

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá tháng 1 năm 2017

	Thực hiện tháng 12 năm 2016	Ước tính kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo (triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	4.810.012,3	4.932.424,6	4.932.424,6	102,54	114,3
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	142.219,1	155.851,3	155.851,3	109,59	108,29
Tập thể	9.688,0	9.931,7	9.931,7	102,52	394,90
Cá thể	1.963.101,9	2.123.656,9	2.123.656,9	108,18	124,53
Tư nhân	2.695.003,3	2.642.984,7	2.642.984,7	98,07	107,30
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng					
1, Lương thực, thực phẩm	1.538.931,0	1.543.150,6	1.543.150,6	100,27	119,92
2. Hàng may mặc	151.375,4	188.421,8	188.421,8	124,47	114,48
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị tiêu dùng	551.937,3	696.695,6	696.695,6	126,23	106,92
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	16.403,6	17.858,6	17.858,6	108,87	76,16
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	404.574,6	384.003,2	384.003,2	94,92	106,92
6. Ô tô các loại	30.536,8	56.389,3	56.389,3	184,66	70,20
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô phụ tùng đi cùng)	889.477,2	864.590,5	864.590,5	97,20	92,80
8. Xăng dầu các loại	890.128,8	810.774,6	810.774,6	91,09	166,30
9. Nhiên liệu các loại	18.562,8	20.980,4	20.980,4	113,02	225,36
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm các loại	73.676,2	83.559,1	83.559,1	113,41	90,72
11. Hàng hóa khác	181.844,4	191.337,6	191.337,6	105,22	122,04
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	62.564,3	72.663,3	72.663,3	116,14	101,52